

Số: 775 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 29 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
-----

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 (kiểm toán)
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/3/2024 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật  
**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 4        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 5 - 6        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 7 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 12 - 44      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Đức Hiền         | Thành viên |
| Ông Lê Trọng Thuận        | Thành viên |
| Ông Trương Khắc Hoàn      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Minh      | Thành viên |

#### **Ban Kiểm soát**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh  | Thành viên |
| Bà Trương Quế Hương      | Thành viên |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

#### **Ban Giám đốc**

|                         |              |                                  |
|-------------------------|--------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Công Minh    | Giám đốc     |                                  |
| Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt   | Phó Giám đốc |                                  |
| Ông Trần Hưng Thành     | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023   |
| Ông Nguyễn Công Thành   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023   |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Linh | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023 |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Cao Hữu Lộc.

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Công Minh - Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**NGUYỄN CÔNG MINH**

**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

Số: 27 /2024/UHYHCM-BCKTDL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 39 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị lần lượt là 2.959.783.812 đồng và 8.735.072.328 đồng, tổng cộng là 11.694.856.140 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, dẫn đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27/03/2023.



**Phan Thanh Điền**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số: 1496-2023-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

**Hà Thị Thanh Thúy**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số: 4707-2024-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2023         | Tại 01/01/2023         |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>184.060.424.039</b> | <b>233.856.732.954</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>92.529.437.964</b>  | <b>150.222.371.210</b> |
| Tiền                                      | 111        |             | 67.529.437.964         | 57.005.842.428         |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 25.000.000.000         | 93.216.528.782         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>1.450.000.000</b>   | <b>3.573.312.106</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 1.450.000.000          | 3.573.312.106          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>18.882.100.672</b>  | <b>13.144.264.709</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 16.580.043.485         | 12.894.763.951         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 6.956.488.135          | 4.097.236.065          |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 1.086.660.954          | 850.857.663            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (5.741.091.902)        | (4.698.592.970)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>57.578.203.986</b>  | <b>58.225.465.500</b>  |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 57.823.268.273         | 58.293.056.411         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (245.064.287)          | (67.590.911)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>13.620.681.417</b>  | <b>8.691.319.429</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 9.684.648.981          | 6.626.589.052          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.936.032.436          | 2.064.730.377          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>282.314.916.383</b> | <b>228.051.085.989</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>175.000.000</b>     | <b>533.000.000</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 175.000.000            | 533.000.000            |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>266.006.153.994</b> | <b>215.650.963.153</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 259.782.579.972        | 214.513.706.678        |
| - Nguyên giá                              | 222        |             | 945.464.326.060        | 846.466.316.615        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (685.681.746.088)      | (631.952.609.937)      |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 6.223.574.022          | 1.137.256.475          |
| - Nguyên giá                              | 228        |             | 15.853.650.168         | 9.273.160.168          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (9.630.076.146)        | (8.135.903.693)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>7.160.765.678</b>   | <b>8.235.726.159</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 7.160.765.678          | 8.235.726.159          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>8.972.996.711</b>   | <b>3.631.396.677</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 7.568.351.140          | 2.420.322.552          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 22          | 1.404.645.571          | 1.211.074.125          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>466.375.340.422</b> | <b>461.907.818.943</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2023         | Tại 01/01/2023         |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>233.149.323.467</b> | <b>238.308.843.439</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>215.650.029.028</b> | <b>204.004.585.727</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 16          | 112.396.314.151        | 109.623.821.136        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 17          | 3.701.834.600          | 3.632.867.153          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 18          | 30.553.653.503         | 33.325.545.399         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 25.313.326.253         | 22.011.040.452         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 20          | 2.285.404.704          | 1.828.472.333          |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 21          | 18.633.045.536         | 13.270.028.298         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 19          | 12.881.569.000         | 12.881.569.000         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 9.884.881.281          | 7.431.241.956          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>17.499.294.439</b>  | <b>34.304.257.712</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 21          | -                      | 3.940.239.273          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 19          | 17.499.294.439         | 30.364.018.439         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>233.226.016.955</b> | <b>223.598.975.504</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>233.226.016.955</b> | <b>223.598.975.504</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 36.373.209.808         | 36.373.209.808         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 111.852.807.147        | 102.225.765.696        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 57.946.491.296         | 54.706.026.490         |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 53.906.315.851         | 47.519.739.206         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>466.375.340.422</b> | <b>461.907.818.943</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 25          | 1.282.670.921.859        | 1.184.091.146.870        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 26          | 110.843.576              | 79.675.067               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>1.282.560.078.283</b> | <b>1.184.011.471.803</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 27          | 825.408.114.272          | 798.041.729.036          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>457.151.964.011</b>   | <b>385.969.742.767</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 28          | 2.104.543.187            | 3.606.099.475            |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 29          | 3.112.774.657            | 3.585.242.986            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | <i>3.112.774.657</i>     | <i>3.585.242.986</i>     |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 30          | 252.221.054.320          | 217.954.878.923          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 30          | 142.390.819.321          | 113.054.588.110          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>61.531.858.900</b>    | <b>54.981.132.223</b>    |
| Thu nhập khác  | 31        | 31          | 10.597.092.697           | 15.775.651.543           |
| Chi phí khác   | 32        | 32          | 4.042.587.786            | 9.710.500.343            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>6.554.504.911</b>     | <b>6.065.151.200</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>68.086.363.811</b>    | <b>61.046.283.423</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 33          | 14.373.619.406           | 14.737.618.342           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        | 34          | (193.571.446)            | (1.211.074.125)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>53.906.315.851</b>    | <b>47.519.739.206</b>    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70        | 35          | 6.342                    | 3.781                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | 71        | 36          | 6.342                    | 3.781                    |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2023<br>VND         | Năm 2022<br>VND        |
|--|-----------|----------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>68.086.363.811</b>   | <b>61.046.283.423</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                         |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |                | 56.503.282.834          | 51.122.361.811         |
| Các khoản dự phòng   | 03        |                | 1.219.972.308           | 1.085.634.310          |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |                | (2.196.272.137)         | (3.973.409.555)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 3.112.774.657           | 3.585.242.986          |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi<br/>vốn lưu động</b>                                | <b>08</b> |                | <b>126.726.121.473</b>  | <b>112.866.112.975</b> |
| Tăng/giảm các khoản phải thu   | 09        |                | (7.807.210.223)         | 1.480.482.270          |
| Tăng/giảm hàng tồn kho   | 10        |                | 469.788.138             | (6.073.104.412)        |
| Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay<br>phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | 11.014.391.080          | 24.494.610.742         |
| Tăng/giảm chi phí trả trước  | 12        |                | (8.206.088.517)         | 4.840.677.944          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (3.149.558.639)         | (3.580.376.910)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (22.832.333.509)        | (10.360.223.515)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                       | 24.000.000             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                | (12.925.635.075)        | (9.876.211.591)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>83.289.474.728</b>   | <b>113.815.967.503</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                         |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài<br>sản dài hạn khác                                   | 21        |                | (103.607.662.098)       | (59.442.706.840)       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài<br>sản dài hạn khác                                | 22        |                | 476.552                 | 367.310.080            |
| Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của<br>đơn vị khác  | 23        |                | (1.450.000.000)         | (359.728.544)          |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ<br>của đơn vị khác                                  | 24        |                | 3.573.312.106           | 44.000.000.000         |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 2.276.511.367           | 7.190.802.750          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(99.207.362.073)</b> | <b>(8.244.322.554)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Năm 2023<br>VND         | Năm 2022<br>VND         |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |                      |                         |                         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34                   | (12.864.724.000)        | (12.864.724.000)        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36                   | (28.910.321.901)        | (10.271.960.950)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>            | <b>(41.775.045.901)</b> | <b>(23.136.684.950)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>50</b>            | <b>(57.692.933.246)</b> | <b>82.434.959.999</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60 5                 | 150.222.371.210         | 67.787.411.211          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61                   | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>70 5</b>          | <b>92.529.437.964</b>   | <b>150.222.371.210</b>  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 449 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 438 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

**1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

| <b>Loại tài sản</b>            | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25                         |
| Máy móc thiết bị               | 03 - 07                         |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05                         |
| Tài sản cố định hữu hình khác  | 04                              |
| Phần mềm quản lý               | 03                              |

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12. GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

**4.13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Tại 31/12/2023        | Tại 01/01/2023         |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                       | 40.469.545            | 19.595.873             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 67.488.968.419        | 56.986.246.555         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000        | 93.216.528.782         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>92.529.437.964</b> | <b>150.222.371.210</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 31/12/2023       |                       | Tại 01/01/2023       |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                               | <b>1.450.000.000</b> | <b>1.450.000.000</b>  | <b>3.573.312.106</b> | <b>3.573.312.106</b>  |
| <i>Ngắn hạn</i>  | <b>1.450.000.000</b> | <b>1.450.000.000</b>  | <b>3.573.312.106</b> | <b>3.573.312.106</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)   | 1.450.000.000        | 1.450.000.000         | 3.573.312.106        | 3.573.312.106         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương                                 | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         | -                    | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn | 450.000.000          | 450.000.000           | -                    | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                                | -                    | -                     | 3.573.312.106        | 3.573.312.106         |
| <i>Dài hạn</i>   | -                    | -                     | -                    | -                     |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,9%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Tại 31/12/2023        |                        | Tại 01/01/2023        |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>16.580.043.485</b> | <b>(5.741.091.902)</b> | <b>12.894.763.951</b> | <b>(4.698.592.970)</b> |
| - Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước | 15.918.544.568        | (5.126.874.434)        | 12.120.457.404        | (4.061.565.261)        |
| - Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác          | 661.498.917           | (614.217.468)          | 774.306.547           | (637.027.709)          |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>               | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>      | -                     | -                      | -                     | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 31/12/2023       |              | Tại 01/01/2023       |              |
|--|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|  | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                        | <b>6.956.488.135</b> | -            | <b>4.097.236.065</b> | -            |
| - Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị MAT | 2.182.210.168        | -            | -                    | -            |
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long                   | 2.097.721.185        | -            | -                    | -            |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom                               | 433.360.160          | -            | 433.360.160          | -            |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân                 | 405.407.777          | -            | 1.671.627.106        | -            |
| - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc                         | -                    | -            | 464.580.937          | -            |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Du lịch Hồng Đăng   | -                    | -            | 896.515.236          | -            |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                        | 1.837.788.845        | -            | 631.152.626          | -            |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>                         | -                    | -            | -                    | -            |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>                | -                    | -            | <b>14.198.123</b>    | -            |
| - Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước                                | -                    | -            | 14.198.123           | -            |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                 | Tại 31/12/2023       |              | Tại 01/01/2023       |              |
|---------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                 | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>1.086.660.954</b> | -            | <b>850.857.663</b>   | -            |
| - Tạm ứng                       | 150.000.000          | -            | 181.500.000          | -            |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 45.741.407           | -            | 217.709.587          | -            |
| - Ký quỹ, ký cược               | 868.000.000          | -            | 450.000.000          | -            |
| - Phải thu khác                 | 22.919.547           | -            | 1.648.076            | -            |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>175.000.000</b>   | -            | <b>533.000.000</b>   | -            |
| - Ký quỹ, ký cược               | 175.000.000          | -            | 533.000.000          | -            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.261.660.954</b> | -            | <b>1.383.857.663</b> | -            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. NỢ XẤU**

|   | Tại 31/12/2023       |                        | Tại 01/01/2023       |                                   |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng                          |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                               |
| Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 8.163.679.708        | (5.741.091.902)        | 2.422.587.806        | 7.363.977.204                     |
| - Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước  | 7.502.180.791        | (5.126.874.434)        | 2.375.306.357        | 6.726.949.495                     |
| - Các khách hàng khác   | 661.498.917          | (614.217.468)          | 47.281.449           | 637.027.709                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.163.679.708</b> | <b>(5.741.091.902)</b> | <b>2.422.587.806</b> | <b>7.363.977.204</b>              |
|   |                      |                        |                      | <b>Giá trị có thể thu hồi VND</b> |
|   |                      |                        |                      | <b>2.665.384.234</b>              |
|   |                      |                        |                      | <b>Dự phòng VND</b>               |
|   |                      |                        |                      | <b>(4.698.592.970)</b>            |
|   |                      |                        |                      | <b>2.665.384.234</b>              |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Tại 31/12/2023        |                      | Tại 01/01/2023        |                     |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng            |
|                                     | VND                   | VND                  | VND                   | VND                 |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 22.327.445.475        | (245.064.287)        | 14.202.754.129        | (67.590.911)        |
| Công cụ dụng cụ                     | 7.700.000             | -                    | 7.700.000             | -                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 209.549.927           | -                    | 209.549.927           | -                   |
| Chi phí dở dang nước sạch           | 35.278.572.871        | -                    | 43.873.052.355        | -                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>57.823.268.273</b> | <b>(245.064.287)</b> | <b>58.293.056.411</b> | <b>(67.590.911)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | Tại 31/12/2023        | Tại 01/01/2023       |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>9.684.648.981</b>  | <b>6.626.589.052</b> |
| - Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên | 6.378.882.800         | 6.349.989.052        |
| - Chi phí liên quan đến phần mềm  | 2.729.166.181         | -                    |
| - Chi phí trả trước khác          | 576.600.000           | 276.600.000          |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>7.568.351.140</b>  | <b>2.420.322.552</b> |
| - Công cụ dụng cụ                 | -                     | 335.228.352          |
| - Chi phí liên quan đến phần mềm  | 668.803.800           | 2.085.094.200        |
| - Chi phí sửa chữa                | 6.042.909.305         | -                    |
| - Chi phí trả trước khác          | 856.638.035           | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>17.253.000.121</b> | <b>9.046.911.604</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Cộng              |
|--------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------|
|                          | VND                      | VND                 | VND                                | VND                         | VND           | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                          |                     |                                    |                             |               |                   |
| Tại 01/01/2023           | 5.023.763.905            | 45.965.841.964      | 777.541.241.411                    | 17.104.269.335              | 831.200.000   | 846.466.316.615   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.319.429.693            | 3.627.316.970       | 63.448.771.436                     | 8.595.972.993               | -             | 76.991.491.092    |
| - Mua trong năm          | -                        | 4.371.448.624       | 6.168.537.829                      | 12.577.453.732              | 77.800.000    | 23.195.240.185    |
| - Tăng khác              | -                        | -                   | 91.252.398                         | -                           | -             | 91.252.398        |
| - Giảm khác              | -                        | (851.858.230)       | -                                  | (428.116.000)               | -             | (1.279.974.230)   |
| Tại 31/12/2023           | 6.343.193.598            | 53.112.749.328      | 847.249.803.074                    | 37.849.580.060              | 909.000.000   | 945.464.326.060   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                          |                     |                                    |                             |               |                   |
| Tại 01/01/2023           | (2.807.675.257)          | (35.317.981.631)    | (585.537.952.898)                  | (7.999.590.078)             | (289.410.073) | (631.952.609.937) |
| - Khấu hao trong năm     | (600.461.922)            | (5.257.166.082)     | (43.078.595.410)                   | (5.884.571.224)             | (188.315.743) | (55.009.110.381)  |
| - Giảm khác              | -                        | 851.858.230         | -                                  | 428.116.000                 | -             | 1.279.974.230     |
| Tại 31/12/2023           | (3.408.137.179)          | (39.723.289.483)    | (628.616.548.308)                  | (13.456.045.302)            | (477.725.816) | (685.681.746.088) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                          |                     |                                    |                             |               |                   |
| Tại 01/01/2023           | 2.216.088.648            | 10.647.860.333      | 192.003.288.513                    | 9.104.679.257               | 541.789.927   | 214.513.706.678   |
| Tại 31/12/2023           | 2.935.056.419            | 13.389.459.845      | 218.633.254.766                    | 24.393.534.758              | 431.274.184   | 259.782.579.972   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 427.895.386.917 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 411.007.719.369 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 38.679.372.425 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 53.202.563.969 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                |                        |
| <b>Tại 01/01/2023</b>  | <b>9.273.160.168</b>           | <b>9.273.160.168</b>   |
| - Mua trong năm        | 6.580.490.000                  | 6.580.490.000          |
| <b>Tại 31/12/2023</b>  | <b>15.853.650.168</b>          | <b>15.853.650.168</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                |                        |
| <b>Tại 01/01/2023</b>  | <b>(8.135.903.693)</b>         | <b>(8.135.903.693)</b> |
| - Khấu hao trong năm   | (1.494.172.453)                | (1.494.172.453)        |
| <b>Tại 31/12/2023</b>  | <b>(9.630.076.146)</b>         | <b>(9.630.076.146)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                |                        |
| <b>Tại 01/01/2023</b>  | <b>1.137.256.475</b>           | <b>1.137.256.475</b>   |
| <b>Tại 31/12/2023</b>  | <b>6.223.574.022</b>           | <b>6.223.574.022</b>   |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.347.570.168 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 7.203.234.441 đồng).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | Tại 31/12/2023<br>VND | Tại 01/01/2023<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm</b>                      | <b>800.000</b>        | <b>800.000</b>        |
| - Mua sắm phần mềm                  | 800.000               | 800.000               |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>              | <b>7.159.965.678</b>  | <b>8.234.926.159</b>  |
| - Cải tạo nâng cấp đường ống        | 3.006.225.845         | 1.828.336.765         |
| - Di dời đường ống cấp nước         | 1.191.651.860         | 2.843.717.927         |
| - Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp | 2.519.641.916         | 155.532.200           |
| - Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục | 233.014.868           | 2.998.111.810         |
| - Các công trình khác               | 209.431.189           | 409.227.457           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.160.765.678</b>  | <b>8.235.726.159</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 31/12/2023         |                          | Tại 01/01/2023<br>(Trình bày lại) |                          |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                           | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                               | VND                      |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>112.396.314.151</b> | <b>112.396.314.151</b>   | <b>109.623.821.136</b>            | <b>109.623.821.136</b>   |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*) | 90.672.917.743         | 90.672.917.743           | 85.399.592.892                    | 85.399.592.892           |
| - Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác          | 21.723.396.408         | 21.723.396.408           | 24.224.228.244                    | 24.224.228.244           |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    | -                      | -                        | -                                 | -                        |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>           | -                      | -                        | -                                 | -                        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>91.045.527.496</b>  | <b>91.045.527.496</b>    | <b>86.255.454.221</b>             | <b>86.255.454.221</b>    |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV     | 90.672.917.743         | 90.672.917.743           | 85.399.592.892                    | 85.399.592.892           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước   | 233.416.726            | 233.416.726              | 855.861.329                       | 855.861.329              |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước     | 129.738.118            | 129.738.118              | -                                 | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè              | 9.454.909              | 9.454.909                | -                                 | -                        |

(\*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến chi phí mua si nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.735.072.328 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | Tại 31/12/2023       | Tại 01/01/2023       |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>    | <b>3.701.834.600</b> | <b>3.632.867.153</b> |
| - Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn    | 2.548.882.200        | 2.558.066.620        |
| - Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước | 833.941.499          | 755.789.632          |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác              | 319.010.901          | 319.010.901          |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>     | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Tại 01/01/2023        | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Tại 31/12/2023        |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                    | VND                      | VND                   |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                 | <b>33.325.545.399</b> | <b>275.595.485.126</b> | <b>278.367.377.022</b>   | <b>30.553.653.503</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp   | 4.063.182             | 3.150.951.640          | 3.155.014.822            | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 13.107.885.393        | 14.373.619.406         | 22.832.333.509           | 4.649.171.290         |
| - Thuế thu nhập cá nhân  | 1.620.683.289         | 7.609.609.277          | 8.530.224.012            | 700.068.554           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất  | -                     | 636.117.965            | 636.117.965              | -                     |
| - Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ) | 1.151.150.226         | 20.543.992.832         | 20.175.074.895           | 1.520.068.163         |
| - Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải         | 16.751.986.780        | 227.830.085.886        | 220.897.727.170          | 23.684.345.496        |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác                                     | 689.776.529           | 1.451.108.120          | 2.140.884.649            | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 31/12/2023        |                       | Trong năm             |                       | Tại 01/01/2023        |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng        |
|  | VND                   | trả nợ (VND)          | VND                   | VND                   | VND                   | trả nợ (VND)          |
| <b>Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>   | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.864.724.000</b> | <b>12.864.724.000</b> | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.881.569.000</b> |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.864.724.000</b> | <b>12.864.724.000</b> | <b>12.881.569.000</b> | <b>12.881.569.000</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1) | 8.238.049.000         | 8.238.049.000         | 8.221.204.000         | 8.221.204.000         | 8.238.049.000         | 8.238.049.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)                   | 1.623.520.000         | 1.623.520.000         | 1.623.520.000         | 1.623.520.000         | 1.623.520.000         | 1.623.520.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)            | 3.020.000.000         | 3.020.000.000         | 3.020.000.000         | 3.020.000.000         | 3.020.000.000         | 3.020.000.000         |
| <b>Vay, nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>17.499.294.439</b> | <b>17.499.294.439</b> | <b>-</b>              | <b>12.864.724.000</b> | <b>30.364.018.439</b> | <b>30.364.018.439</b> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1) | 8.282.991.571         | 8.282.991.571         | -                     | 8.221.204.000         | 16.504.195.571        | 16.504.195.571        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)                   | 3.247.190.602         | 3.247.190.602         | -                     | 1.623.520.000         | 4.870.710.602         | 4.870.710.602         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)            | 5.969.112.266         | 5.969.112.266         | -                     | 3.020.000.000         | 8.989.112.266         | 8.989.112.266         |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.380.863.439</b> | <b>30.380.863.439</b> | <b>12.864.724.000</b> | <b>25.729.448.000</b> | <b>43.245.587.439</b> | <b>43.245.587.439</b> |

**(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn**

- **Hợp đồng tín dụng**
  - Hạn mức tín dụng
  - Mục đích vay
  - Thời hạn vay của hợp đồng
  - Lãi suất cho vay
- : Số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015
  - : 85.000.000.000 đồng;
  - : Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
  - : 120 tháng;
  - : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Các hình thức bảo đảm tiền vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;  
: 16.521.040.571 đồng;  
: 8.238.049.000 đồng.

**(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức**

- **Hợp đồng tín dụng**

- Hạn mức tín dụng  
- Mục đích vay  
- Thời hạn vay của hợp đồng  
- Lãi suất cho vay  
- Các hình thức bảo đảm tiền vay  
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023  
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016  
: 27.712.000.000 đồng;  
: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;  
: 120 tháng;  
: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;  
: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;  
: 4.870.710.602 đồng;  
: 1.623.520.000 đồng.

**(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương**

- **Hợp đồng tín dụng**

- Hạn mức tín dụng  
- Mục đích vay  
- Thời hạn vay của hợp đồng  
- Lãi suất cho vay  
- Các hình thức bảo đảm tiền vay  
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023  
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới

: Số 0035/TDS/16CD ngày 14/11/2016  
: 46.646.000.000 VND;  
: Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;  
: 120 tháng;  
: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;  
: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;  
: 8.989.112.266 đồng;  
: 3.020.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | Tại 31/12/2023       | Tại 01/01/2023       |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>2.285.404.704</b> | <b>1.828.472.333</b> |
| - Chi phí lãi vay                    | 53.799.514           | 90.583.496           |
| - Chi phí xây dựng cơ bản            | 651.615.111          | 808.021.057          |
| - Chi phí tổ chức hội nghị, hội thao | 847.889.720          | 527.956.633          |
| - Chi phí phải trả khác              | 732.100.359          | 401.911.147          |
| <b>Dài hạn</b>                       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.285.404.704</b> | <b>1.828.472.333</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Tại 31/12/2023        | Tại 01/01/2023         |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>18.633.045.536</b> | <b>13.270.028.298</b>  |
| - Kinh phí công đoàn  | 152.712.744           | 52.308.204             |
| - Bảo hiểm xã hội   | -                     | 174.133                |
| - Bảo hiểm y tế   | -                     | 22.825                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | -                     | 12.140                 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược  | 7.100.387.032         | 7.897.884.406          |
| - Cổ tức phải trả cho các cổ đông   | 118.726.769           | 129.048.670            |
| - Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19  | 2.161.648.709         | 2.164.215.164          |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*)  | 2.959.783.812         | 2.959.783.812          |
| - BQLDA ĐT XD Các công trình giao thông (Tiền<br>đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng<br>nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán) | 5.930.436.442         | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 209.350.028           | 66.578.944             |
| <b>Dài hạn</b>  | -                     | <b>3.940.239.273</b>   |
| - Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng<br>nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán  | -                     | 3.940.239.273          |
| + BQLDA ĐT XD Khu vực Thành phố Thủ Đức   | -                     | 1.797.682.653          |
| + BQL Đầu tư Xây dựng công trình Quận 9   | -                     | 2.142.556.620          |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.633.045.536</b> | <b>17.210.267.571</b>  |

(\*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi tăng khoản phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.959.783.812 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | Tại 31/12/2023       | Tại 01/01/2023       |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | 7.023.227.854        | 6.055.370.626        |
| - Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác                                 | 7.023.227.854        | 6.055.370.626        |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1.404.645.571        | 1.211.074.125        |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | -                    | -                    |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>1.404.645.571</b> | <b>1.211.074.125</b> |

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Chủ sở hữu                               | Tại 31/12/2023 |                       | Tại 01/01/2023 |                       |
|--|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)         |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 51,00%         | 43.350.000.000        | 51,00%         | 43.350.000.000        |
| Công ty TNHH Nước sạch REE               | 44,17%         | 37.547.200.000        | 44,17%         | 37.547.200.000        |
| Các cổ đông khác                         | 4,83%          | 4.102.800.000         | 4,83%          | 4.102.800.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>100%</b>    | <b>85.000.000.000</b> | <b>100%</b>    | <b>85.000.000.000</b> |

**23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                           | Năm 2023       | Năm 2022       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm        | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 28.900.000.000 | 10.200.000.000 |

**23.3 CỔ PHIẾU**

|  | Tại 31/12/2023 | Tại 01/01/2023 |
|--|----------------|----------------|
|  | Cổ phiếu       | Cổ phiếu       |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.500.000      | 8.500.000      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -              | -              |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000         | 10.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Quý đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----|------|
|  | VND                    | VND                   |                        | VND                               | VND |      |
| <b>Tại 01/01/2022</b>  | <b>85.000.000.000</b>  | <b>36.373.209.808</b> | <b>88.573.332.630</b>  | <b>209.946.542.438</b>            |     |      |
| - Lợi nhuận trong năm  | -                      | -                     | 47.519.739.206         | 47.519.739.206                    |     |      |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021   | -                      | -                     | (22.172.450.000)       | (22.172.450.000)                  |     |      |
| + Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội  | -                      | -                     | (11.583.650.000)       | (11.583.650.000)                  |     |      |
| + Trích Quỹ khen thưởng người quản lý  | -                      | -                     | (388.800.000)          | (388.800.000)                     |     |      |
| + Chia cổ tức  | -                      | -                     | (10.200.000.000)       | (10.200.000.000)                  |     |      |
| <b>Tại 31/12/2022</b>  | <b>85.000.000.000</b>  | <b>36.373.209.808</b> | <b>113.920.621.836</b> | <b>235.293.831.644</b>            |     |      |
| Điều chỉnh giảm lợi nhuận liên quan chi phí mua si nước sạch hoàn trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (*) | -                      | -                     | (11.694.856.140)       | (11.694.856.140)                  |     |      |

Điều chỉnh giảm lợi nhuận liên quan chi phí mua si nước sạch hoàn trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (\*)

**Tại 01/01/2023 (trình bày lại)**

|   |                       |                       |                        |                        |  |  |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|--|
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                     | -                     | 53.906.315.851         | 53.906.315.851         |  |  |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 (**)       | -                     | -                     | (44.279.274.400)       | (44.279.274.400)       |  |  |
| + Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội | -                     | -                     | (15.000.000.000)       | (15.000.000.000)       |  |  |
| + Trích Quỹ khen thưởng người quản lý     | -                     | -                     | (379.274.400)          | (379.274.400)          |  |  |
| + Chia cổ tức                             | -                     | -                     | (28.900.000.000)       | (28.900.000.000)       |  |  |
| <b>Tại 31/12/2023</b>                     | <b>85.000.000.000</b> | <b>36.373.209.808</b> | <b>111.852.807.147</b> | <b>233.226.016.955</b> |  |  |

(\*) Công ty điều chỉnh hồi tố ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước khoản phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa với giá trị là 2.959.783.812 đồng và chi phí mua si nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán si nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị là 8.735.072.328 đồng, tổng cộng là 11.694.856.140 đồng (Xem thêm thông tin chi tiết tại mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

(\*\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2022 với tỷ lệ là 14% vốn điều lệ tương ứng 11.900.000.000 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ tương ứng 17.000.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội với số tiền là 15.000.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 379.274.400 đồng.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Nợ khó đòi đã xử lý:

|                                   | <u>Tại 31/12/2023</u>       | <u>Tại 01/01/2023</u>       |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Các khách hàng mua nước sạch    | 3.483.503.818               | 3.450.354.578               |
| - Các khách hàng gắn đồng hồ nước | 47.395.022                  | 47.395.022                  |
| - Truy thu tiền nước              | 18.705.336                  | 18.705.336                  |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b><u>3.549.604.176</u></b> | <b><u>3.516.454.936</u></b> |

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm 2023</u>          | <u>Năm 2022</u>          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| <b>Doanh thu</b>                       | <b>1.282.670.921.859</b> | <b>1.184.091.146.870</b> |
| - Doanh thu cung cấp nước sạch         | 1.277.220.855.971        | 1.179.628.136.472        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 5.450.065.888            | 4.463.010.398            |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | <u>Năm 2023</u>           | <u>Năm 2022</u>          |
|---------------------|---------------------------|--------------------------|
|                     | <u>VND</u>                | <u>VND</u>               |
| Hàng bán bị trả lại | 92.324.221                | 66.327.955               |
| Giảm giá hàng bán   | 18.519.355                | 13.347.112               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>110.843.576</u></b> | <b><u>79.675.067</u></b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <u>Năm 2023</u>               | <u>Năm 2022</u>               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Giá vốn cung cấp nước sạch     | 822.586.620.063               | 795.975.097.879               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác  | 2.644.020.833                 | 2.066.631.157                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 177.473.376                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>825.408.114.272</u></b> | <b><u>798.041.729.036</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.104.543.187        | 3.606.099.475        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.104.543.187</b> | <b>3.606.099.475</b> |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.112.774.657        | 3.585.242.986        |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.112.774.657</b> | <b>3.585.242.986</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>  | <b>252.221.054.320</b> | <b>217.954.878.923</b> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng   | 102.274.690.084        | 94.356.289.300         |
| - Chi phí vật liệu, bao bì   | 9.733.427.248          | 5.914.255.340          |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 3.059.975.201          | 1.095.219.677          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 48.030.660.836         | 46.115.265.746         |
| - Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí  | 8.661.681.232          | 9.341.828.571          |
| - Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay đồng hồ nước hư      | 57.947.318.440         | 37.030.323.778         |
| - Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước                                 | 10.202.499.522         | 10.604.358.460         |
| - Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước                           | 7.043.379.213          | 5.682.079.886          |
| - Chi phí khác   | 5.267.422.544          | 7.815.258.165          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>142.390.819.321</b> | <b>113.054.588.110</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý  | 49.676.225.358         | 35.253.783.480         |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng  | 10.095.216.974         | 7.860.509.416          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 8.458.519.530          | 3.930.735.773          |
| - Thuế, phí và lệ phí  | 2.372.571.725          | 2.201.831.375          |
| - Chi phí dự phòng   | 1.042.498.932          | 1.018.043.399          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 19.738.215.755         | 15.945.804.496         |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 51.007.571.047         | 46.843.880.171         |
| <b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. THU NHẬP KHÁC**

|   | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thu nhập từ xử lý tài chính dự án   | 899.273.455           | 10.790.701.664        |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ   | 476.552               | 367.310.080           |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, CCDC                                 | 2.473.896.675         | 1.885.948.160         |
| Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại | 2.294.635.039         | 1.579.135.346         |
| Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước                               | 4.873.119.273         | 932.880.000           |
| Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước  | 13.309.767            | 36.608.236            |
| Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ                                    | 33.149.240            | 115.516.695           |
| Thu nhập khác   | 9.232.696             | 67.551.362            |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.597.092.697</b> | <b>15.775.651.543</b> |

**32. CHI PHÍ KHÁC**

|   | <b>Năm 2023</b>      | <b>Năm 2022</b>      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại | 2.294.635.039        | 1.579.135.346        |
| Các khoản bị phạt   | 1.448.108.120        | 552.210.128          |
| Chi phí thanh lý vật tư   | 149.128.051          | 18.574.074           |
| Chi phí khấu hao tăng thêm của 11 dự án                                       | 88.502.468           | 1.076.360.292        |
| Chi phí kiểm định đồng hồ nước  | 17.951.989           | 189.345.309          |
| Hoàn trả ngân sách Nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống                 | -                    | 5.646.849.438        |
| Chi phí khác  | 44.262.119           | 648.025.756          |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.042.587.786</b> | <b>9.710.500.343</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>68.086.363.811</b>  | <b>61.046.283.423</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b> | <b>3.781.733.218</b>   | <b>8.473.266.870</b>  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   | <i>8.005.427.929</i>   | <i>8.473.266.870</i>  |
| - Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính   | 1.448.108.120          | 552.210.128           |
| - Chi phí khấu hao không được trừ  | 20.200.527             | 727.184.228           |
| - Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành                                      | 288.000.000            | 288.000.000           |
| - Chi phí CCDC, sửa chữa,... không được trừ  | 5.191.551.939          | 6.055.370.626         |
| - Chi phí không được trừ khác  | 1.057.567.343          | 850.501.888           |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   | <i>(4.223.694.711)</i> | <i>-</i>              |
| - Hoàn nhập chi phí CCDC năm trước đã loại trừ   | (4.120.550.775)        | -                     |
| - Khoản điều chỉnh giảm khác   | (103.143.936)          | -                     |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>71.868.097.029</b>  | <b>69.519.550.293</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                    | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>14.373.619.406</b>  | <b>13.903.910.059</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN các năm trước bổ sung</b>   | <b>-</b>               | <b>833.708.283</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>14.373.619.406</b>  | <b>14.737.618.342</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND        |
|---|----------------------|------------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                     | (1.038.310.388)      | (1.211.074.125)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 824.110.155          | -                      |
| Điều chỉnh thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm 2022 | 20.628.787           | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>   | <b>(193.571.446)</b> | <b>(1.211.074.125)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2023              | Năm 2022<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>53.906.315.851</b> | <b>47.519.739.206</b>       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                    | -                     | (15.379.274.400)            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)              | 8.500.000             | 8.500.000                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                     | <b>6.342</b>          | <b>3.781</b>                |

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

**36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

| Năm 2023   | Cung cấp nước sạch     | Dịch vụ khác         | Cộng                   |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 1.277.119.014.870      | 5.441.063.413        | 1.282.560.078.283      |
| Giá vốn bộ phận                                  | (822.586.620.063)      | (2.821.494.209)      | (825.408.114.272)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>           | <b>454.532.394.807</b> | <b>2.619.569.204</b> | <b>457.151.964.011</b> |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                        |                      | (394.611.873.641)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>         |                        |                      | <b>62.540.090.370</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    |                        |                      | 2.104.543.187          |
| Chi phí tài chính                                |                        |                      | (3.112.774.657)        |
| Thu nhập khác                                    |                        |                      | 10.597.092.697         |
| Chi phí khác                                     |                        |                      | (4.042.587.786)        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         |                        |                      | <b>68.086.363.811</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     |                        |                      | (14.373.619.406)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      |                        |                      | 193.571.446            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  |                        |                      | <b>53.906.315.851</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>                              |                        |                      | <b>466.375.340.422</b> |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                          |                        |                      | <b>233.149.323.467</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

| Năm 2022   | Cung cấp nước sạch     | Dịch vụ khác         | Cộng                   |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 1.179.548.461.405      | 4.463.010.398        | 1.184.011.471.803      |
| Giá vốn bộ phận                                  | (795.975.097.879)      | (2.066.631.157)      | (798.041.729.036)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>           | <b>383.573.363.526</b> | <b>2.396.379.241</b> | <b>385.969.742.767</b> |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                        |                      | (331.009.467.033)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>         |                        |                      | <b>54.960.275.734</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    |                        |                      | 3.606.099.475          |
| Chi phí tài chính                                |                        |                      | (3.585.242.986)        |
| Thu nhập khác                                    |                        |                      | 15.775.651.543         |
| Chi phí khác                                     |                        |                      | (9.710.500.343)        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         |                        |                      | <b>61.046.283.423</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     |                        |                      | (14.737.618.342)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      |                        |                      | 1.211.074.125          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  |                        |                      | <b>47.519.739.206</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>                              |                        |                      | <b>461.907.818.943</b> |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                          |                        |                      | <b>238.308.843.439</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u>                               | <u>Mối quan hệ</u>      |  |
|--|-------------------------|--|
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV         | Công ty mẹ              |  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước       | Công ty cùng Công ty mẹ |  |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè                  | Công ty cùng Công ty mẹ |  |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước         | Công ty cùng Công ty mẹ |  |
| - Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh | Công ty cùng Công ty mẹ |  |
| - Công ty TNHH Nước sạch REE                       | Cổ đồng                 |  |

Giao dịch với các bên liên quan

|  | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|--|-----------------|-----------------|
|  | <u>VND</u>      | <u>VND</u>      |
| <b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>   |                 |                 |
| - Mua nước sạch                                      | 813.992.140.579 | 800.169.155.395 |
| - Mua vật tư   | 1.374.844.000   | 13.554.079.000  |
| - Thuê tài sản                                       | 10.202.499.522  | 10.604.358.460  |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ khác                         | 227.036.364     | 192.275.802     |
| - Chia cổ tức  | 14.739.000.000  | 5.202.000.000   |
| <b>2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b> |                 |                 |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                              | 792.340.000     | 732.472.000     |
| <b>3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè</b>            |                 |                 |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                              | 110.968.186     | 181.486.348     |
| <b>4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>   |                 |                 |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                              | 826.180.324     | 314.531.348     |
| <b>5. Công ty TNHH Nước sạch REE</b>                 |                 |                 |
| - Chia cổ tức  | 12.766.048.000  | 4.505.664.000   |

Số dư với các bên liên quan

|  | <u>Tại 31/12/2023</u> | <u>Tại 01/01/2023</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>     |                       |                       |
| - Phải trả cho người bán                               | 90.672.917.743        | 85.399.592.892        |
| - Phải trả khác  | 2.959.783.812         | 2.959.783.812         |
| <b>2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>   |                       |                       |
| - Phải trả cho người bán                               | 233.416.726           | 855.861.329           |
| <b>3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè</b>              |                       |                       |
| - Phải trả cho người bán                               | 9.454.909             | -                     |
| <b>4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước</b>     |                       |                       |
| - Trả trước cho người bán                              | -                     | 14.198.123            |
| - Phải trả cho người bán                               | 129.738.118           | -                     |
| <b>5. Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh</b> |                       |                       |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                                 | 23.847.000            | 23.847.000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Tên                         | Chức danh                        | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|-----------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa | Chủ tịch HĐQT                    | 695.565.334          | 667.564.106          |
| - Ông Đặng Đức Hiền         | Thành viên HĐQT                  | 90.533.333           | 90.533.333           |
| - Ông Lê Trọng Thuần        | Thành viên HĐQT                  | 90.533.333           | 90.533.333           |
| - Ông Trương Khắc Hoàn      | Thành viên HĐQT                  | 90.533.333           | 84.355.556           |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Thành viên HĐQT                  | 90.533.333           | 84.355.556           |
| - Ông Nguyễn Công Minh      | Thành viên HĐQT                  | 627.973.772          | 381.473.128          |
| - Nguyễn Ngọc Hùng          | Thành viên HĐQT<br>kiêm Giám đốc | 51.533.897           | 321.077.969          |
|                             | <i>(Đã miễn nhiệm)</i>           |                      |                      |
| - Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt     | Phó Giám đốc                     | 480.306.677          | 106.111.923          |
| - Ông Trần Hưng Thành       | Phó Giám đốc                     | 220.455.917          | -                    |
| - Ông Nguyễn Công Thành     | Phó Giám đốc                     | 205.935.881          | -                    |
| - Bà Nguyễn Thị Thùy Linh   | Phó Giám đốc                     | 274.641.797          | 136.604.029          |
|                             | <i>(Đã miễn nhiệm)</i>           |                      |                      |
| - Ông Lâm Tứ Duy            | Phó Giám đốc                     | 64.748.611           | 378.588.553          |
|                             | <i>(Đã miễn nhiệm)</i>           |                      |                      |
| - Ông Nguyễn Tuấn Ngọc      | Phó Giám đốc                     | 89.829.505           | 427.649.208          |
|                             | <i>(Đã miễn nhiệm)</i>           |                      |                      |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh   | Trưởng BKS                       | 566.543.908          | 545.954.068          |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo  | Thành viên BKS                   | 57.266.667           | 57.266.666           |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh   | Thành viên BKS                   | 57.266.667           | 54.177.778           |
| - Bà Trương Quế Hương       | Thành viên BKS                   | 54.177.778           | 32.000.000           |
| - Ông Hoàng Ngọc Lâm        | Thành viên BKS                   | 3.088.889            | 25.266.667           |
|                             | <i>(Đã miễn nhiệm)</i>           |                      |                      |
| - Ông Cao Hữu Lộc           | Kế toán trưởng                   | 538.589.266          | 519.017.179          |
| <b>Cộng</b>                 |                                  | <b>4.350.057.898</b> | <b>4.002.529.052</b> |

**38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty khai thác và sử dụng theo hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, Phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 10003/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 29/12/2023 về việc giảm giá trị cho thuê tài sản năm 2023 là 100.599.489 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m<sup>2</sup>.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Tp. Thủ Đức (Quận 9 cũ), Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, Tp. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m<sup>2</sup> và diện tích sân 110 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173,7 m<sup>2</sup> (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m<sup>2</sup> + diện tích đất: 1.733,7 m<sup>2</sup>). Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

**38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, chi tiết như sau:

- Vào thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/01/2007): Theo Biên bản về việc rà soát doanh thu tiền nước, giá vốn nước sạch tính đến thời điểm cổ phần hóa ngày 24/05/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nước sạch của lượng nước khách hàng tiêu thụ tính đến ngày 31/01/2007 được ghi nhận vào kỳ 02, kỳ 03 năm 2007 với giá trị là 2.959.783.812 đồng;

- Giai đoạn từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011): Theo Biên bản cuộc họp ngày 01/08/2023 và hóa đơn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã xuất bổ sung ngày 29/12/2023, số tiền Công ty hoàn trả thêm liên quan đến chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (ngày 21/07/2011) với giá trị là 8.735.072.328 đồng.

Căn cứ theo Nghị quyết số 39/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 22/12/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã thông qua khoản nợ phải trả bổ sung về chi phí mua sỉ nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV nêu trên.

Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, ảnh hưởng đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

| Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán              | Mã số | Số kiểm toán    | Tại 01/01/2023               |                              |                 |
|---|-------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-----------------|
|   |       |                 | Số điều chỉnh hồi tố         | Số điều chỉnh hồi tố         | Số sau          |
|   |       |                 | Tăng(+)/ Giảm(-)<br>Năm 2007 | Tăng(+)/ Giảm(-)<br>Năm 2011 | điều chỉnh      |
|   |       | VND             | VND                          | VND                          | VND             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311   | 100.888.748.808 | -                            | 8.735.072.328                | 109.623.821.136 |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319   | 10.310.244.486  | 2.959.783.812                | -                            | 13.270.028.298  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421   | 113.920.621.836 | (2.959.783.812)              | (8.735.072.328)              | 102.225.765.696 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  | 66.400.882.630  | (2.959.783.812)              | (8.735.072.328)              | 54.706.026.490  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)**

Ngoài ra, Công ty điều chỉnh Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu trên                        | Mã | Năm 2022                                       | Năm 2022                          |
|--------------------------------------|----|--|-----------------------------------|
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |    | (Theo BCTC đã được kiểm toán)<br>VND/ cổ phiếu | (Sau điều chỉnh)<br>VND/ cổ phiếu |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu             | 70 | 5.591  | 3.781                             |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu           | 71 | 5.591  | 3.781                             |

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán, sau đó một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**  
Mã CK: TĐW

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số 7 2 3 CV-CNTĐ**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023 sau  
kiểm toán so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo tài chính sau kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 phát hành ngày 25/03/2024 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau kiểm toán tăng 13,44% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

| STT | Chỉ tiêu                            | Năm 2023                 | Năm 2022                 | Chênh lệch            | Tỷ lệ          |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------|
|     | (A)                                 | (1)                      | (2)                      | (3)=(1)-(2)           | (4)=(1)/(2)    |
| 1.  | <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>1.295.261.714.167</b> | <b>1.203.393.222.821</b> | <b>91.868.491.346</b> | <b>107,63%</b> |
| a.  | Doanh thu nước sạch                 | 1.277.119.014.870        | 1.179.548.461.405        | 97.570.553.465        | 108,27%        |
| b.  | Doanh thu gắn ĐHN và hoạt động khác | 5.441.063.413            | 4.463.010.398            | 978.053.015           | 121,91%        |
|     | - Doanh thu gắn ĐHN, lắp đặt TCH    | 5.149.322.832            | 4.191.070.450            | 958.252.382           | 122,86%        |
|     | - Doanh thu đóng mở nước            | 227.338.524              | 221.945.532              | 5.392.992             | 102,43%        |
|     | - Doanh thu dịch vụ khác            | 64.402.057               | 49.994.416               | 14.407.641            | 128,82%        |
| c.  | Doanh thu hoạt động tài chính       | 2.104.543.187            | 3.606.099.475            | (1.501.556.288)       | 58,36%         |
| d.  | Thu nhập khác                       | 10.597.092.697           | 15.775.651.543           | (5.178.558.846)       | 67,17%         |
| 2.  | <b>Tổng chi phí</b>                 | <b>1.227.175.350.356</b> | <b>1.142.346.939.398</b> | <b>84.828.410.958</b> | <b>107,43%</b> |
| a.  | Giá vốn hàng bán nước sạch:         | 822.586.620.063          | 795.975.097.879          | 26.611.522.184        | 103,34%        |
| b.  | Giá vốn hàng bán ĐHN:               | 2.821.494.209            | 2.066.631.157            | 754.863.052           | 136,53%        |
| c.  | Chi phí hoạt động tài chính         | 3.112.774.657            | 3.585.242.986            | (472.468.329)         | 86,82%         |
| d.  | Chi phí bán hàng                    | 252.221.054.320          | 217.954.878.923          | 34.266.175.397        | 115,72%        |
| e.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 142.390.819.321          | 113.054.588.110          | 29.336.231.211        | 125,95%        |
| f.  | Chi phí khác                        | 4.042.587.786            | 9.710.500.343            | (5.667.912.557)       | 41,63%         |
| 3.  | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         | <b>68.086.363.811</b>    | <b>61.046.283.423</b>    | <b>7.040.080.388</b>  | <b>111,53%</b> |
|     | - Lợi nhuận nước sạch               | 59.920.521.166           | 52.563.896.493           | 7.356.624.673         | 114,00%        |
|     | - Lợi nhuận gắn ĐHN + khác          | 2.619.569.204            | 2.396.379.241            | 223.189.963           | 109,31%        |

| STT       | Chỉ tiêu<br>(A)                     | Năm 2023<br>(1)       | Năm 2022<br>(2)       | Chênh lệch<br>(3)=(1)-(2) | Tỷ lệ<br>(4)=(1)/(2) |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|
|           | - Lợi nhuận tài chính               | (1.008.231.470)       | 20.856.489            | (1.029.087.959)           | 4834,14%             |
|           | - Lợi nhuận khác                    | 6.554.504.911         | 6.065.151.200         | 489.353.711               | 108,07%              |
| <b>4.</b> | <b>Thuế TNDN</b>                    |                       |                       |                           |                      |
| a.        | Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 14.373.619.406        | 14.737.618.342        | (363.998.936)             | 97,53%               |
| b.        | Chi phí thuế TNDN hoãn lại          | (193.571.446)         | (1.211.074.125)       | 1.017.502.679             | 15,98%               |
| <b>5.</b> | <b>Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN</b> | <b>53.906.315.851</b> | <b>47.519.739.206</b> | <b>6.386.576.645</b>      | <b>113,44%</b>       |

Trong năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức có các chỉ tiêu như sau:

- 1. Tổng doanh thu năm 2023 tăng 91,87 tỷ đồng (+7,63%) so với năm 2022, trong đó:**
  - a. Doanh thu nước sạch năm 2023 tăng 97,57 tỷ đồng (+8,27%) so với năm 2022 do:
    - Sản lượng nước tiêu thụ năm 2023 tăng 7.102.565 m<sup>3</sup> (+6,98%) so với năm 2022, tương đương làm doanh thu tăng tương ứng 82,36 tỷ đồng.
    - Giá bán bình quân năm 2023 tăng 139,74 đồng/ m<sup>3</sup>, tương đương làm doanh thu tăng tương ứng 15,21 tỷ đồng.
  - b. Doanh thu gắn ĐHN và hoạt động khác năm tăng 978 triệu đồng (+21,91%) so với năm 2022 do:
    - Doanh thu gắn ĐHN, lắp đặt TCH năm 2023 tăng 958 triệu đồng (+22,86%) so với năm 2022.
    - Doanh thu đóng mở nước tăng 5,39 triệu đồng (+2,43%) so với năm 2022.
    - Doanh thu dịch vụ khác tăng 14,41 triệu đồng (+28,82%) so với năm 2022.
  - c. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2023 giảm 1,5 tỷ đồng (-41,64%) so với năm 2022.
  - d. Thu nhập khác năm 2023 giảm 5,18 tỷ đồng (-32,83%) so với năm 2022, chủ yếu phát sinh giảm 9,89 tỷ đồng từ thu nhập từ việc xử lý liên quan đến 12 dự án (Năm 2023: 899,27 triệu của dự án thứ 12, Năm 2022: 10,79 tỷ đồng của 11 dự án).
- 2. Tổng chi phí năm 2023 tăng 84,83 tỷ đồng (+7,43%) so với năm 2022, trong đó:**
  - a. Giá vốn hàng bán nước sạch năm 2023 tăng 26,61 tỷ đồng (+3,34%) so với năm 2022 do:
    - Nhằm đảm bảo thực hiện kiến nghị KTNN, phát sinh chênh lệch giá vốn nước sạch dở dang năm 2023 tăng 8.594.479.484 đồng so với năm 2022, (trong đó tăng giá vốn mua si nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu năm 2023 là 43.873.052.355 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối năm 2023 là 35.278.572.871 đồng).
    - Sản lượng mua si nước sạch năm 2023 (bao gồm sản lượng nước sạch dở dang) tăng 1,87 %, làm chi phí mua si nước sạch tăng 15,12 tỷ đồng.
    - Đơn giá mua si nước sạch tăng 1,02% làm chi phí mua si nước sạch tăng 11,49 tỷ đồng.





- b. Giá vốn hàng bán ĐHN năm 2023 tăng 755 triệu đồng (+36,53%) so với năm 2022, do hoạt động cung cấp dịch vụ gắn ĐHN tăng.
- c. Chi phí hoạt động tài chính năm 2023 giảm 472 triệu đồng (-13,18%) so với năm 2022 do số dư nợ gốc vay giảm.
- d. Chi phí bán hàng năm 2023 tăng 34,27 tỷ đồng (+15,72%) so với năm 2022 chủ yếu tăng do:
- Chi phí thay đồng hồ nước tăng 20,92 tỷ đồng (+56,49%) so với năm trước do số lượng thay ĐHN cỡ lớn tăng năm 2023 cao hơn năm 2022.
  - Chi phí lương và các khoản theo lương tăng 7,92 tỷ đồng (+8,39%) trong đó chi phí lương nhân viên tăng 5,86 tỷ đồng, các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn theo lương tăng 2,06 tỷ đồng do công ty đang trích quỹ lương năm 2023 theo mức tăng 5% đối với người lao động và 20% đối với người quản lý so với quỹ lương kế hoạch năm 2023.
  - Chi phí sửa chữa ống mụt tăng 3,82 tỷ đồng (+279,66%) so với năm trước.
  - Chi phí khấu hao tăng 1,92 tỷ đồng (+4,15%) so với năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới.
- e. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 26,33 tỷ đồng (+25,95%) so với năm 2022 chủ yếu tăng do:
- Chi phí khấu hao nhà xưởng, thiết bị quản lý, khác tăng 4,53 tỷ đồng (+115,19%) so với năm trước.
  - Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 5,47 tỷ đồng (+25,45%) do công ty đang trích quỹ lương năm 2023 theo mức tăng 5% đối với người lao động và 20% đối với người quản lý so với quỹ lương kế hoạch năm 2023.
  - Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 2,15 tỷ đồng (+27,74%) so với năm trước.
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 3,79 tỷ đồng (+23,78%) so với năm trước, bao gồm các chi phí như: sửa chữa TSCĐ, chi phí thuê mặt bằng, chi phí điện thoại đi động, chi phí nhiên liệu, chi phí dịch vụ bảo vệ, ...
- f. Chi phí khác giảm 5,67 tỷ đồng (-58,37%) so với năm 2022.
- 3. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 68.086.363.811 đồng, tăng 7,04 tỷ đồng (+11,53%) so với năm 2022.**
- 4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 364 triệu đồng (-2,47%) so với năm 2022, do năm 2022 có phát sinh khoản thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kiến nghị kiểm toán nhà nước với giá trị 836 triệu đồng.**
- 5. Từ các nguyên nhân trên, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 tăng 6,39 tỷ đồng (+13,44%) so với năm 2022.**

Trên đây là các nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến kỳ kinh doanh năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 13,44% so với cùng kỳ năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT, Tháo.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Minh**